



fù rén
富人

noun · rich person

Example Sentences

tā shì yī gè fù rén
他是一个富人。

He is a rich person.

zhè gè chéng shì lǐ yǒu hěn duō fù rén jū zhù
这个城市里有很多富人居住。

Many rich people live in this city.

fù rén yīng gāi duō bāng zhù qióng rén
富人应该多帮助穷人。

Rich people should help the poor more.

Trace each character, then write the word on your own.

富	富	富	富	富	富	富	富	富	富	富
富	富	富	富							
人	人	人	人	人						